



KPMG'S COPY

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
KIS Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

56/UBCK-GPHĐKD	ngày 5 tháng 7 năm 2007
610/QĐ-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2008
262/UBCK-GP	ngày 17 tháng 9 năm 2009
376/GPĐC-UBCK	ngày 17 tháng 12 năm 2010
379/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 12 năm 2010
19/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 3 năm 2011
42/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 7 năm 2011
01/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 1 năm 2015
20/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 4 năm 2015
38/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 8 năm 2017
42/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 6 năm 2018
35/GPĐC-UBCK	ngày 30 tháng 6 năm 2020
42/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 6 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy
Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Park Won Sang	Chủ tịch
Ông Lee Chul Ho	Thành viên
Ông An Song Il	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Anh Việt	Trưởng ban
Ông Chun Sung Woo	Thành viên
Bà Đinh Thị Thùy Trang	Thành viên (từ ngày 6 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Tố Mai	Thành viên (đến ngày 6 tháng 8 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Park Won Sang	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower
180-192 Nguyễn Công Trứ
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Sài Gòn***

Tầng 4 và tầng 11, Tòa nhà Maritime Bank Tower
180-192 Nguyễn Công Trứ
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Phạm Ngọc Thạch***

Tầng 3, Tòa nhà Sông đồ, 62A Phạm Ngọc Thạch
Phường 6, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tháp 1 Tòa nhà Capital Place, 29 Liễu Giai
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Bà Triệu***

Tầng 6, Tòa nhà Gia Long, 74 Bà Triệu
Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

***Phòng Giao Dịch
Láng Hạ***

Tầng 8, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ
Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 66 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các **Cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 66.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00303-22-1




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2019-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B01 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN			
	(100 = 110 + 130)			
	100		9.621.228.993.890	6.139.626.872.254
I	Tài sản tài chính (“TSTC”)			
	110		9.549.289.444.518	6.077.702.541.629
1	111	5	289.719.699.823	31.771.771.046
1.1	111.1		289.719.699.823	1.771.771.046
1.2	111.2		-	30.000.000.000
2	112	7(a)	1.288.048.084.736	1.018.224.657.650
3	113	7(b)	387.835.000.000	509.435.000.000
4	114	7(c)	7.603.379.404.081	4.566.164.597.975
6	116	8	(136.654.412.885)	(139.644.973.956)
7	117	9	90.562.853.678	85.909.153.525
7.1	117.1		48.782.572.000	53.345.471.900
7.2	117.2		41.780.281.678	32.563.681.625
7.2.2	117.4		41.780.281.678	32.563.681.625
8	118		23.281.128.948	3.442.255.613
9	119		2.929.507.404	2.206.195.956
10	122		188.178.733	193.883.820
II	Tài sản ngắn hạn khác			
	130		71.939.549.372	61.924.330.625
1	131		606.202.485	223.677.145
2	133	10(a)	12.280.151.113	4.437.815.783
3	137	11	59.053.195.774	57.262.837.697

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		279.678.159.423	183.922.200.617
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		190.000.000.000	121.764.700.000
2 Các khoản đầu tư	212		190.000.000.000	121.764.700.000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	12	190.000.000.000	121.764.700.000
II Tài sản cố định	220		26.458.121.240	23.554.306.307
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	19.569.420.385	12.230.708.324
Nguyên giá	222		56.566.826.488	43.442.374.228
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(36.997.406.103)	(31.211.665.904)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	6.888.700.855	11.323.597.983
Nguyên giá	228		39.226.152.938	38.554.499.018
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(32.337.452.083)	(27.230.901.035)
III Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	15	19.740.782.500	135.462.500
IV Tài sản dài hạn khác	250		43.479.255.683	38.467.731.810
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.774.305.550	3.575.917.270
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	10(b)	8.525.495.042	7.242.194.062
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	16(a)	20.107.739.826	17.598.103.372
5 Tài sản dài hạn khác	255	16(b)	10.071.715.265	10.051.517.106
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.900.907.153.313	6.323.549.072.871

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		5.197.271.251.644	3.332.910.904.586
I	Nợ phải trả ngắn hạn		4.892.553.486.826	3.326.182.111.986
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.320.800.000.000	2.276.700.000.000
1.1	Vay ngắn hạn		3.320.800.000.000	2.276.700.000.000
2	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		129.000.000.000	244.000.000.000
3	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.099.586.554.407	655.978.918.906
4	Phải trả người bán		100.082.508.618	82.653.995.738
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		86.583.474.768	17.383.977.593
7	Phải trả người lao động		3.036.051.000	3.632.601.007
8	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		334.981.684	233.133.323
9	Chi phí phải trả		153.109.432.050	44.134.959.796
10	Các khoản phải trả khác		20.484.299	1.464.525.623
II.	Nợ phải trả dài hạn		304.717.764.818	6.728.792.600
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn		300.000.000.000	-
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.717.764.818	6.728.792.600
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		4.703.635.901.669	2.990.638.168.285
I	Vốn chủ sở hữu		4.703.635.901.669	2.990.638.168.285
1	Vốn cổ phần		3.761.579.550.000	2.596.316.050.000
1.1	Vốn cổ phần		3.761.579.550.000	2.596.316.050.000
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		47.089.302.795	19.702.591.126
4	Quỹ dự phòng tài chính		47.089.302.795	19.702.591.126
5	Lợi nhuận chưa phân phối		847.877.746.079	354.916.936.033
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện		818.363.823.950	322.741.766.693
5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		29.513.922.129	32.175.169.340
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)			9.900.907.153.313	6.323.549.072.871

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY			
1	006	376.157.955	259.631.605
2	008	250.733.350.000	339.155.210.000
3	009	40.001.260.000	840.000
	009.1	40.001.260.000	840.000
4	010	23.331.000.000	20.771.000.000
5	012	14.975.691.400	5.847.910.000
6	014	12.156.100	44.053.500
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
1	021	10.758.287.525.000	8.511.923.669.700
	021.1	8.935.189.190.000	7.397.073.714.000
	021.2	942.357.740.000	317.207.510.000
	021.3	496.352.200.000	455.138.800.000
	021.4	51.292.490.000	41.292.490.000
	021.5	333.095.905.000	301.211.155.700
2	022	15.217.740.000	29.423.000.000
	022.1	15.217.740.000	29.423.000.000
3	026	1.133.239.794.001	816.341.994.420
3.1	027	662.232.436.594	462.629.716.727
3.2	027.1	435.464.796.882	198.386.397.346
3.3	028	32.570.774.300	153.945.444.597
3.4	030	2.971.786.225	1.380.435.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Mã số	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
4 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	694.803.210.894	616.575.161.324
a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	481.312.409.015	451.171.692.720
b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	213.490.801.879	165.403.468.604
5 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.590.872.000	1.250.000
6 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	1.380.914.225	1.379.185.750

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		1.665.881.885.627	296.647.898.845
<i>a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.1	25(a)	893.091.993.570	134.003.211.170
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.2	25(b)	388.738.339.212	119.060.665.828
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	01.3	25(c)	5.994.030.564	3.193.313.286
<i>d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành</i>	01.4	25(b)	378.057.522.281	40.390.708.561
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	40.894.521.022	60.192.585.530
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	496.535.398.365	263.889.526.429
1.4 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	27	345.154.974.000	81.466.720.000
1.5 Doanh thu môi giới chứng khoán	06	25(d)	464.215.452.181	180.651.015.459
1.6 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	22.454.848	8.505.380
1.7 Doanh thu lưu ký chứng khoán	09	25(d)	4.594.171.916	3.616.715.193
1.8 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25(d)	7.340.000.000	5.783.541.255
1.9 Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	2.095.220.792	125.336.165
Cộng doanh thu hoạt động	20		3.026.734.078.751	892.381.844.256
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		1.256.910.329.092	226.873.032.973
<i>a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.1	25(a)	480.521.721.913	107.668.862.938
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.2	25(b)	439.666.510.834	42.788.355.391
<i>c. Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>	21.3		974.553.515	310.029.423
<i>d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành</i>	21.4	25(b)	335.747.542.830	76.105.785.221
2.2 Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	26	109.277.634.266	59.823.288.372
2.3 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	27	396.866.085.000	123.818.822.000
2.4 Chi phí hoạt động tự doanh	26	28	107.901.799.775	12.445.511.824
2.5 Chi phí môi giới chứng khoán	27	29	310.645.739.219	116.247.259.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
2.6	30	Chi phí lưu ký chứng khoán	5.029.989.917	3.937.260.734
2.7	31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.961.561.951	2.937.915.023
	40	Cộng chi phí hoạt động	2.190.593.139.220	546.083.090.417
III		DOANH THU TÀI CHÍNH		
3.1	41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	26.308.610.410	5.885.070.686
3.2	42	Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.429.514.053	944.157.424
3.3	44	Doanh thu khác về đầu tư	1.125.750.654	1.116.038.507
	50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	29.863.875.117	7.945.266.617
IV		CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1	51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.171.115.371	3.370.484.317
4.2	52	Chi phí lãi vay	30.696.025.599	9.727.821.353
	60	Cộng chi phí tài chính	34.867.140.970	13.098.305.670
V	62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	121.445.150.822	98.734.868.865
VI	70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)	709.692.522.856	242.410.845.921
VII		THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
7.1	71	Thu nhập khác	1.371.307	25.557.924
7.2	72	Chi phí khác	217.981	363.919.511
	80	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	1.153.326	(338.361.587)
VIII	90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	709.693.676.182	242.072.484.334
8.1	91	Lợi nhuận đã thực hiện	712.354.923.393	203.209.236.549
8.2	92	Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.661.247.211)	38.863.247.785
IX	100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	161.959.442.798	43.975.231.348
9.1	100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	163.970.470.580	36.562.387.285
9.2	100.2	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.011.027.782)	7.412.844.063
X	200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG SANG TRANG SAU)	547.734.233.384	198.097.252.986

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND	
X		LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	200	547.734.233.384	198.097.252.986
XI		THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC	300	-	-
XII		TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN (400 = 300)	400	-	-
XIII		THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU	500		
13.1		Lãi cơ bản trên cổ phiếu	501 34	1.692	872

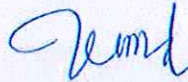
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	709.693.676.182	242.072.484.334
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	145.061.158.325	69.483.870.715
Khấu hao và phân bổ	03	10.892.291.247	10.161.523.639
Các khoản dự phòng	04	(2.990.561.071)	(1.459.533.905)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	4.171.115.371	(900.000.000)
Chi phí lãi	06	142.204.912.831	71.010.643.630
Lãi, lỗ từ thanh lý tài sản	07	-	338.652.450
Dự thu tiền lãi	08	(9.216.600.053)	(9.667.415.099)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	775.414.053.664	118.894.140.612
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	775.414.053.664	118.894.140.612
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(766.795.861.493)	(159.451.374.389)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(766.795.861.493)	(159.451.374.389)
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động (30 = 01 + 02 + 10 + 18)	30	863.373.026.678	270.999.121.272
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(320.751.598.708)	(879.472.035.113)
Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	53.364.700.000	(151.944.700.000)
Tăng các khoản cho vay	33	(3.037.214.806.106)	(1.719.905.609.230)
Giảm/(tăng) phải thu từ bán tài sản tài	35	4.562.899.900	(46.822.292.200)
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung	37	(723.311.448)	(1.660.714.545)
Tăng các khoản phải thu khác	39	(19.833.168.248)	(2.152.942.645)
Tăng các tài sản khác	40	(5.252.626.310)	(55.757.555.724)
Tăng chi phí phải trả	41	103.118.528.348	7.815.613.528
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	42	(9.125.636.310)	810.406.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(104.714.458.645)	(39.229.446.701)
Tiền lãi đã trả	44	(136.270.084.296)	(64.700.524.724)
Tăng phải trả cho người bán	45	17.428.512.880	75.727.427.880
Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân	46	101.848.361	21.278.000
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	9.943.485.240	8.466.398.062
Giảm phải trả người lao động	48	(596.550.007)	(2.664.881.094)
Tăng phải trả khác	50	484.473.573.628	474.037.501.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(2.098.115.665.043)	(2.126.432.955.565)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2021 VND	2020 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(34.049.906.180)	(3.379.374.480)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62	-	25.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(34.049.906.180)	(3.354.374.480)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71	1.165.263.500.000	699.305.050.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành	73	9.404.685.000.000	5.268.450.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu phát hành	74	(8.179.835.000.000)	(4.007.850.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	2.390.113.500.000	1.959.905.050.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	257.947.928.777	(169.882.280.045)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	31.771.771.046	201.654.051.091
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	289.719.699.823	31.771.771.046
▪ Tiền	103.1	289.719.699.823	1.771.771.046
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	30.000.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	2021 VND	2020 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	114.437.067.579.752	40.562.141.810.670
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(134.736.507.021.852)	(49.154.525.321.570)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	20.380.283.820.122	8.981.728.520.795
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1	237.078.399.536	153.227.481.407
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(2.616.328.452)	(2.180.525.877)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	738.539.347.717	258.092.612.295
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(736.947.997.242)	(258.040.339.545)
<hr/>			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	316.897.799.581	540.444.238.175
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	816.341.994.420	275.897.756.245
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.133.239.794.001	816.341.994.420
<hr/>			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	1.133.239.794.001	816.341.994.420
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	662.232.436.594	462.629.716.727
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	32.570.774.300	153.945.444.597
▪ Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD	44.1	435.464.796.882	198.386.397.346
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	2.971.786.225	1.380.435.750

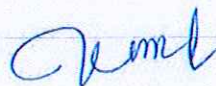
Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư tại ngày		Biến động trong năm		Số dư tại ngày	
	1/1/2020	1/1/2021	2020 (Giảm) VND	2021 (Tăng) VND	31/12/2020	31/12/2021
Vốn cổ phần	1.897.011.000.000	2.596.316.050.000	-	1.165.263.500.000	-	2.596.316.050.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.797.728.477	19.702.591.126	-	27.386.711.669	-	19.702.591.126
Quỹ dự phòng tài chính	9.797.728.477	19.702.591.126	-	27.386.711.669	-	19.702.591.126
Lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 24(b))	176.629.408.345	354.916.936.033	-	495.622.057.257	(2.661.247.211)	354.916.936.033
Lợi nhuận đã thực hiện	183.317.486.790	322.741.766.693	-	495.622.057.257	-	322.741.766.693
(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	(6.688.078.445)	32.175.169.340	-	-	(2.661.247.211)	32.175.169.340
Tổng cộng	2.093.235.865.299	2.990.638.168.285	-	1.715.658.980.595	(2.661.247.211)	2.990.638.168.285

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
Kế toán tổng hợp

Người soát xét:



Bà Trương Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Ông Park Won Sang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B09 – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2021 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn cổ phần của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn cổ phần của Công ty là 3.761.580 triệu VND (1/1/2021: 2.596.316 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 239 nhân viên (1/1/2021: 221 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được đo lường theo giá trị hợp lý. Các phương pháp được sử dụng để xác định giá trị hợp lý được mô tả trong Thuyết minh 3(d). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản cho vay và phải thu: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(g).

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chứng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(f) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản cho vay và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay và ứng trước tương ứng.

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.

(g) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- TSTC ghi nhận theo FVTPL;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và phải thu.

Vào cuối kỳ kế toán, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý, cách xác định giá trị hợp lý được trình bày tại Thuyết minh 3(d). Thay đổi về giá trị hợp lý của TSTC được ghi nhận là thu nhập toàn diện khác trong vốn chủ sở hữu. Khoản lỗ lũy kế sẽ được ghi nhận là chi phí ngay lập tức khi có bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị. Khi dừng ghi nhận một TSTC sẵn sàng để bán, số dư lãi hoặc lỗ đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Chứng quyền có đảm bảo

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá gốc và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.

Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá gốc sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trong năm khi phát sinh.

Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

(i) Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn của Công văn số 6190/BTC-CDKT do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 5 năm 2017, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Hàng ngày, Công ty ghi nhận tăng hoặc giảm tiền và chênh lệch lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro trong báo cáo kết quả hoạt động, Công ty chấm dứt ghi nhận khi đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” trên báo cáo tình hình tài chính. Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD”.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải	10 năm
▪ TSCĐ khác	8 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Thẻ thành viên câu lạc bộ golf

Thẻ thành viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 34 năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống, công cụ và dụng cụ. Chi phí sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Các khoản mục này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính, Công ty được yêu cầu trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế sau khi cần trừ với lỗ lũy kế từ các năm trước trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(t) Doanh thu

(i) *Lãi từ bán các TSTC*

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (“VSD”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị danh nghĩa của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) *Doanh thu môi giới chứng khoán*

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu từ vốn đầu tư tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(u) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay”. Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chỉ tiêu “Chi phí lãi vay”.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(y) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(z) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(aa) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền (i)	289.716.387.717	31.770.449.753
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	387.835.000.000	509.435.000.000
Các khoản cho vay – góp (ii)	7.603.379.404.081	4.566.164.597.975
Các khoản phải thu (ii)	90.562.853.678	85.909.153.525
Trả trước cho người bán ngắn hạn (ii)	23.281.128.948	3.442.255.613
Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.929.507.404	2.206.195.956
Các khoản phải thu khác (ii)	188.178.733	193.883.820
Tài sản ngắn hạn khác (ii)	59.053.195.774	57.262.837.697
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn (i)	190.000.000.000	121.764.700.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	4.774.305.550	3.575.917.270
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán (ii)	20.107.739.826	17.598.103.372
Tài sản dài hạn khác (ii)	10.071.715.265	10.051.517.106
	8.681.899.416.976	5.409.374.612.087

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện tín dụng chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Giám đốc cũng yêu cầu tài sản đảm bảo dựa trên kết quả đánh giá rủi ro tín dụng của từng khách hàng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo và sẽ yêu cầu thêm tài sản đảm bảo theo thỏa thuận, và theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến các khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm	9.607.916.705	9.607.916.705
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	127.047.373.072	130.037.303.511
	136.655.289.777	139.645.220.216

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 1 - 2 năm VND
Vay ngắn hạn	3.320.800.000.000	3.396.552.357.330	3.396.552.357.330	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	129.000.000.000	137.127.000.210	137.127.000.210	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	1.099.586.554.407	-
Phải trả người bán	100.082.508.618	100.082.508.618	100.082.508.618	-
Chi phí phải trả	153.109.432.050	153.109.432.050	153.109.432.050	-
Các khoản phải trả khác	20.484.299	20.484.299	20.484.299	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	300.000.000.000	322.882.191.900	3.682.191.800	319.200.000.100
	5.102.598.979.374	5.209.360.528.814	4.890.160.528.714	319.200.000.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Đồng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	2.276.700.000.000	2.342.028.812.603	2.342.028.812.603
Trái phiếu phát hành	244.000.000.000	256.760.865.753	256.760.865.753
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	655.978.918.906	655.978.918.906	655.978.918.906
Phải trả người bán	82.653.995.738	82.653.995.738	82.653.995.738
Chi phí phải trả	44.134.959.796	44.134.959.796	44.134.959.796
Các khoản phải trả khác	1.464.525.623	1.464.525.623	1.464.525.623
	3.304.932.400.063	3.383.022.078.419	3.383.022.078.419

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ ("USD").

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Vay ngắn hạn	100.000.000	2.291.800.000.000	80.000.000	1.853.200.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2021	1/1/2021
USD/VND	22.918	23.165

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	18.334.400.000
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	
USD (yếu đi 1% so với VND) – tăng lợi nhuận sau thuế	14.825.600.000

Biến động ngược lại của tỷ giá hối đoái USD/VND có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	289.716.387.717	31.770.449.753
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	387.835.000.000	509.435.000.000
Các khoản cho vay – thuần	7.466.724.991.196	4.426.519.624.019
Tài sản ngắn hạn khác	55.682.333.566	57.181.196.523
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	190.000.000.000	121.764.700.000
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.107.739.826	17.598.103.372
Tài sản dài hạn khác	10.071.715.265	10.051.517.106
Vay ngắn hạn	(3.320.800.000.000)	(2.276.700.000.000)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(129.000.000.000)	(244.000.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(300.000.000.000)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính, như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL				
- Cổ phiếu niêm yết	1.065.190.649.579	1.065.190.649.579	807.319.795.630	807.319.795.630
- Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	14.478.692.020	14.478.692.020	14.478.692.020	14.478.692.020
- Chứng chỉ quỹ	177.428.847.337	177.428.847.337	196.426.170.000	196.426.170.000
- Trái phiếu doanh nghiệp	30.949.895.800	30.949.895.800	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (ii)	289.716.387.717	289.716.387.717	31.770.449.753	31.770.449.753
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (ii)	387.835.000.000	387.835.000.000	509.435.000.000	509.435.000.000
▪ Các khoản cho vay – thuần (ii)	7.466.724.991.196	7.466.724.991.196	4.426.519.624.019	4.426.519.624.019
▪ Các khoản phải thu (ii)	90.562.853.678	90.562.853.678	85.909.153.525	85.909.153.525
▪ Trả trước cho người bán (ii)	23.281.128.948	23.281.128.948	3.442.255.613	3.442.255.613
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (ii)	2.929.507.404	2.929.507.404	2.206.195.956	2.206.195.956
▪ Các khoản phải thu khác (ii)	188.178.733	188.178.733	193.883.820	193.883.820
▪ Tài sản ngắn hạn khác (ii)	59.053.195.774	59.053.195.774	57.262.837.697	57.262.837.697
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	190.000.000.000	(*)	121.764.700.000	(*)
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.774.305.550	(*)	3.575.917.270	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.107.739.826	(*)	17.598.103.372	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	10.071.715.265	(*)	10.051.517.106	(*)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Vay ngắn hạn (ii)	(3.320.800.000.000)	(3.320.800.000.000)	(2.276.700.000.000)	(2.276.700.000.000)
- Trái phiếu phát hành ngắn hạn (ii)	(129.000.000.000)	(129.000.000.000)	(244.000.000.000)	(244.000.000.000)
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (ii)	(1.099.586.554.407)	(1.099.586.554.407)	(655.978.918.906)	(655.978.918.906)
- Phải trả người bán (ii)	(100.082.508.618)	(100.082.508.618)	(82.653.995.738)	(82.653.995.738)
- Chi phí phải trả (ii)	(153.109.432.050)	(153.109.432.050)	(44.134.959.796)	(44.134.959.796)
- Các khoản phải trả khác (ii)	(20.484.299)	(20.484.299)	(1.464.525.623)	(1.464.525.623)
- Trái phiếu phát hành dài hạn	(300.000.000.000)	(*)	-	-

(i) Cổ phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi số của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các cổ phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

(ii) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi số của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	3.312.106	1.321.293
Tiền gửi ngân hàng	289.710.111.629	1.768.157.096
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	6.276.088	2.292.657
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	289.719.699.823	31.771.771.046

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2021		2020	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	485.217.785	25.065.347.735.500	157.578.578	4.373.618.441.200
Chứng quyền	973.158.700	2.163.364.791.000	1.071.618.030	1.259.990.856.500
Chứng khoán khác	476.734.382	10.889.907.000.122	232.156.330	3.195.154.721.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	9.872.256.924	308.580.860.704.236	5.877.689.301	114.247.347.007.997
Chứng quyền	188.588.840	598.945.790.000	49.940.600	302.315.496.000
Chứng khoán khác	325.206.984	7.700.625.710.566	88.513.190	1.249.632.195.000
	12.321.163.615	354.999.051.731.424	7.477.496.029	124.628.058.717.697

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết (i)	1.048.376.865.256	1.065.190.649.579	742.652.066.407	807.319.795.630
HPG	168.982.320.482	169.778.342.400	148.254.442.470	173.019.636.650
VIC	135.761.977.626	131.219.265.300	47.284.224.244	48.948.489.800
KBC	127.668.236.320	127.770.044.800	518.649	951.600
STB	91.693.587.405	97.958.511.000	96.792.631.126	103.802.301.200
VHM	80.122.938.298	78.944.598.000	45.285.950.210	48.498.349.500
DXG	75.062.475.825	73.585.575.000	6.864.324	7.528.400
GEX	62.918.149.750	65.107.397.700	781.700	967.500
VCB	47.690.275.292	47.953.346.000	5.698.242.410	5.722.352.900
Khác	258.476.904.258	272.873.569.379	399.328.411.274	427.319.218.080
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	25.102.994.305	14.478.692.020
Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Nanogen (*)	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000	11.575.000.000
Công ty CP Lạc Việt (*)	10.080.000.000	2.029.824.000	10.080.000.000	2.029.824.000
Khác (*)	3.447.994.305	873.868.020	3.447.994.305	873.868.020
Trái phiếu doanh nghiệp	29.897.920.000	30.949.895.800	-	-
TPKDH2021 (*)	10.049.320.000	10.049.320.000	-	-
KBC2021.AB	19.848.600.000	20.900.575.800	-	-
Chứng chỉ quỹ	170.190.716.194	177.428.847.337	185.061.836.335	196.426.170.000
FUEKIV30	40.000.000.000	39.832.320.000	-	-
EIVFVN30	38.756.428.467	39.428.461.800	-	-
FUEVFN30	30.470.458.571	30.857.805.000	29,211,849,247	31,696,160,000
FUEVN100	20.688.628.914	22.465.932.000	13,407,369,175	16,481,925,000
FUESSVFL	19.102.702.776	20.351.144.000	2,786,436,102	3,359,265,000
MAGEF	9.925.000.000	12.970.841.837	-	-
FUESSV30	9.536.093.884	9.712.800.000	8,592,250,838	10,050,820,000
FUEMAV30	1.711.403.582	1.809.542.700	-	-
EIVFVN30	-	-	131,063,930,973	134,838,000,000
	1.273.568.495.755	1.288.048.084.736	952.816.897.047	1.018.224.657.650

(*) Cổ phiếu, trái phiếu chưa niêm yết có giá trị hợp lý là giá trị ghi sổ của chúng vì theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty các cổ phiếu, trái phiếu này không có giá giao dịch thực tế trong vòng một tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 1 tháng 1 năm 2021.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Bao gồm trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 có chứng khoán cơ sở phòng ngừa rủi ro cho các chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Chứng khoán	31/12/2021		1/1/2021	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
HPG	701.915	32.875.305.969	3.936.308	138.903.200.178
VIC	266.712	27.386.418.447	374.100	38.942.241.721
VHM	265.190	22.023.042.078	485.100	40.329.960.655
STB	672.800	20.198.411.290	5.907.000	92.909.834.663
VRE	703.500	21.606.248.331	2.493.200	73.511.223.026
VNM	165.306	14.455.498.594	407.006	44.388.312.489
PDR	125.200	11.839.140.944	-	-
NVL	128.281	10.763.959.801	470.000	29.740.229.152
KDH	197.650	9.913.143.638	737.900	20.142.666.881
PNJ	100.000	8.984.360.000	-	-
HDB	252.533	7.719.542.746	1.742.307	38.806.065.093
MBB	252.666	3.689.316.900	182.200	3.571.501.500
VPB	181.285	2.510.822.363	100.000	2.480.000.000
VJC	34.700	4.365.492.301	198.000	23.651.737.561
MSN	9.400	1.526.094.561	389.000	32.596.285.415
TCH	15	199.410	1.526.000	30.227.764.084
SBT	-	-	919.800	16.606.163.461
EIB	-	-	100.600	1.761.444.718
	4.057.153	199.856.997.373	19.968.521	628.568.630.597
		207.265.011.800		681.894.090.650

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm (i)	387.835.000.000	(*)	509.435.000.000	(*)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 1 năm có lãi suất năm dao động từ 3,80% đến 5,20% (1/1/2021: từ 3,30% đến 6,80%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm 260.000 triệu VND (1/1/2021: 353.880 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 17) và 104.490 triệu VND (1/1/2021: 152.905 triệu VND) đã được dùng để ký quỹ bảo đảm thanh toán của tổ chức phát hành chứng quyền.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	6.851.645.982.766	(*)	4.396.361.592.555	(*)
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng	751.733.421.315	(*)	169.803.005.420	(*)
	7.603.379.404.081		4.566.164.597.975	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	136.655.289.777	136.654.412.885	139.645.220.216	139.644.973.956
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
	Tại ngày 31/12/2021			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2021 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	136.655.289.777	136.654.412.885	139.644.973.956	(2.990.561.071)
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
	Tại ngày 31/12/2020			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại ngày 1/1/2020 VND	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	139.645.220.216	139.644.973.956	141.104.507.861	(1.459.533.905)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**9. Các khoản phải thu**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu từ bán tài sản tài chính	48.782.572.000	53.345.471.900
Phải thu lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	27.995.911.721	17.960.399.050
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.939.441.221	10.092.991.234
Phải thu từ lãi của trái phiếu	5.088.767.125	3.719.226.341
Dự thu cổ tức	756.161.611	791.065.000
	90.562.853.678	85.909.153.525

10. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phí bảo lãnh trả cho ngân hàng	6.623.016.743	-
Phụ cấp khác của nhân viên	1.267.469.999	707.413.934
Dịch vụ cước đường truyền	1.073.954.413	782.096.429
Dịch vụ trực tuyến	915.154.783	789.436.651
Tiền trả trước cho thuê hoạt động	902.897.925	643.373.320
Công cụ, dụng cụ	811.506.788	167.298.592
Phí bản tin và dữ liệu	522.605.755	617.669.133
Bảo trì phần mềm	90.191.002	85.868.009
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	73.353.705	644.659.715
	12.280.151.113	4.437.815.783

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	5.894.172.789	5.732.929.965
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.651.855.181	517.424.807
Chi phí trả trước dài hạn khác	979.467.072	991.839.290
	8.525.495.042	7.242.194.062

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.242.194.062	7.636.966.197
Tăng trong năm	6.707.888.140	3.316.291.850
Phân bổ trong năm	(5.424.587.160)	(3.711.063.985)
Số dư cuối năm	<u>8.525.495.042</u>	<u>7.242.194.062</u>

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	55.682.333.566	57.181.196.523
Phải thu từ quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	3.213.048.338	-
Phải thu khác	157.813.870	81.641.174
	<u>59.053.195.774</u>	<u>57.262.837.697</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số lượng	31/12/2021 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	1/1/2021 Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
Trái phiếu doanh nghiệp						
▪ Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát Holdings (i)	1.400	140.000.000.000	(*)	600	60.000.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ Phần Thiết bị Điện Gelex (ii)	500	50.000.000.000	(*)	500	50.000.000.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	-	-	-	117.647	11.764.700.000	(*)
		<u>190.000.000.000</u>			<u>121.764.700.000</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(i) Đây là trái phiếu chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

(ii) Đây là khoản trái phiếu không chuyển đổi, có tài sản đảm bảo, gốc thanh toán khi đáo hạn và lãi thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là các trái phiếu doanh nghiệp có giá trị ghi sổ là 190.000 triệu VND (1/1/2021: không) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

2021	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	42.839.503.064	508.269.510	94.601.654	43.442.374.228
Tăng trong năm	13.124.452.260	-	-	13.124.452.260
<hr/>				
Số dư cuối năm	55.963.955.324	508.269.510	94.601.654	56.566.826.488
<hr/>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	30.608.794.740	508.269.510	94.601.654	31.211.665.904
Khấu hao trong năm	5.785.740.199	-	-	5.785.740.199
<hr/>				
Số dư cuối năm	36.394.534.939	508.269.510	94.601.654	36.997.406.103
<hr/>				
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	12.230.708.324	-	-	12.230.708.324
Số dư cuối năm	19.569.420.385	-	-	19.569.420.385

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

2020	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	41.309.700.979	508.269.510	94.601.654	41.912.572.143
Tăng trong năm	3.077.063.700	-	-	3.077.063.700
Thanh lý	(1.547.261.615)	-	-	(1.547.261.615)
Số dư cuối năm	42.839.503.064	508.269.510	94.601.654	43.442.374.228
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	26.884.865.533	508.269.510	94.601.654	27.487.736.697
Khấu hao trong năm	4.907.538.372	-	-	4.907.538.372
Thanh lý	(1.183.609.165)	-	-	(1.183.609.165)
Số dư cuối năm	30.608.794.740	508.269.510	94.601.654	31.211.665.904
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	14.424.835.446	-	-	14.424.835.446
Số dư cuối năm	12.230.708.324	-	-	12.230.708.324

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 22.478 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2021: 18.524 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	2021 Phần mềm máy vi tính VND	2020 Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	38.554.499.018	38.344.325.738
Tăng trong năm	23.173.920	210.173.280
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	648.480.000	-
Số dư cuối năm	39.226.152.938	38.554.499.018
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	27.230.901.035	21.976.915.768
Khấu hao trong năm	5.106.551.048	5.253.985.267
Số dư cuối năm	32.337.452.083	27.230.901.035
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	11.323.597.983	16.367.409.970
Số dư cuối năm	6.888.700.855	11.323.597.983

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 18.042 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2021: 14.019 triệu VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	135.462.500	227.600.000
Tăng trong năm	20.253.800.000	92.137.500
Chuyển sang chi phí	-	(184.275.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(648.480.000)	-
Số dư cuối năm	19.740.782.500	135.462.500

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	17.598.103.372	14.811.435.802
Tiền nộp thêm trong năm	1.404.083.959	1.690.751.529
Tiền lãi được phân bổ trong năm	1.105.552.495	1.095.916.041
Số dư cuối năm	20.107.739.826	17.598.103.372

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Biến động tiền nộp Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	10.051.517.106	10.031.394.640
Tiền lãi nhận trong năm	20.198.159	20.122.466
Số dư cuối năm	10.071.715.265	10.051.517.106

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/4/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 1/1/2021 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Số dư tại ngày 31/12/2021 VND
Korea Investment & Securities Co., Ltd (*)	4,60%	-	1.135.000.000.000	-	10.250.000.000	1.145.250.000.000
Korea Investment Holding Co., Ltd (**)	4,60%	1.853.200.000.000	689.400.000.000	(1.849.450.000.000)	(6.000.000.000)	687.150.000.000
Ngân hàng TNHH Woori – Chi nhánh ("CN") Hồng Kông (**)	1,20%	-	459.400.000.000	-	-	459.400.000.000
Công ty tài chính TNHH Một Thành Viên Mirae Asset Việt Nam ("MAFC") (**)	7,90%	-	600.000.000.000	(300.000.000.000)	-	300.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam – CN Thành phố Hồ Chí Minh ("TP. HCM") (***)	4,90%-6,00%	-	195.000.000.000	-	-	195.000.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (**)	5,00-5,50%	228.500.000.000	3.908.100.000.000	(3.986.600.000.000)	-	150.000.000.000
Ngân hàng Busan – CN TP. HCM (***)	6,10%	-	230.000.000.000	(115.000.000.000)	-	115.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana – CN TP. HCM (***)	6,20%	-	200.000.000.000	(100.000.000.000)	-	100.000.000.000
Ngân hàng Nonghyup – CN TP. Hà Nội ("NHB") (**)	4,60%	-	400.000.000.000	(300.000.000.000)	-	100.000.000.000
Ngân hàng Deagu – CN TP. HCM (***)	6,10%	69.000.000.000	138.000.000.000	(138.000.000.000)	-	69.000.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam – CN TP. HCM ("VCB") (**)	5,50%	126.000.000.000	820.785.000.000	(946.785.000.000)	-	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam – CN TP. HCM ("Woori Bank") (**)	6,20%	-	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-
		2.276.700.000.000	8.975.685.000.000	(7.935.835.000.000)	4.250.000.000	3.320.800.000.000



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (*) Khoản vay này được cấp bởi Korean Investment Holdings Co., Ltd – Công ty mẹ cấp cao nhất và Korea Investment & Securities Co., Ltd – một bên liên quan khác và không có tài sản đảm bảo (Thuyết minh 34).
- (**) Các khoản vay tại BIDV và NHB được đảm bảo bởi các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi số lần lượt là 160.000 triệu VND và 100.000 triệu VND (Thuyết minh 7(b)). Khoản vay tại Woori Bank được đảm bảo bởi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn là các trái phiếu doanh nghiệp với giá trị ghi số là 190.000 triệu VND (Thuyết minh 12). Khoản vay tại MAFC được đảm bảo bởi tài khoản giao dịch chứng khoán của chính Công ty. Khoản vay tại Ngân hàng TNHH Woori – CN Hồng Kông được đảm bảo bởi thư tín dụng dự phòng được phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Woori Việt Nam – CN TP. HCM. Khoản vay tại VCB được đảm bảo bởi tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV và giá trị tài sản đảm bảo được bổ sung theo từng thời điểm giải ngân.
- (***) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Trái phiếu phát hành**

	1/1/2021 VND	Phát sinh trong năm VND	Số trả trong năm VND	31/12/2021 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	244.000.000.000	129.000.000.000	(244.000.000.000)	129.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
	244.000.000.000	429.000.000.000	(244.000.000.000)	429.000.000.000

- (i) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 29 tháng 10 năm 2021, Công ty đã phát hành 129.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất cố định 6,30%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn một năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.
- (ii) Theo Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ ngày 9 tháng 3 năm 2021, Công ty đã phát hành 300.000 triệu VND trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết, mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, với lãi suất cố định 6,40%/năm, không có tài sản đảm bảo với kỳ hạn một năm, thanh toán gốc khi đáo hạn và lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.044.555.981.400	444.561.501.203
Phải trả chứng quyền (*)	55.030.573.007	211.417.417.703
	1.099.586.554.407	655.978.918.906

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2021		1/1/2021	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2114	10.000.000	10.000.000	-	-
CSTB2110	10.000.000	8.301.000	-	-
CHPG2118	8.000.000	5.840.500	-	-
CVHM2111	5.000.000	5.000.000	-	-
CVHM2114	5.000.000	4.701.600	-	-
CVIC2106	5.000.000	5.000.000	-	-
CVRE2110	5.000.000	5.000.000	-	-
CVRE2113	5.000.000	3.002.900	-	-
CTCH2003	-	-	3.000.000	2.790.400
CKDH2002	-	-	3.000.000	457.240
CVHM2006	-	-	10.000.000	8.996.330
CVNM2011	-	-	10.000.000	7.891.100
CHPG2017	-	-	10.000.000	5.723.620
CHPG2018	-	-	9.000.000	5.832.270
CVRE2009	-	-	7.500.000	5.298.050
Khác	32.700.000	26.697.900	115.400.000	86.857.490
	85.700.000	73.543.900	167.900.000	123.846.500

20. Phải trả người bán

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả trung tâm giao dịch chứng khoán tự doanh	88.849.534.000	75.341.350.800
Phải trả cho người bán khác	11.232.974.618	7.312.644.938
	100.082.508.618	82.653.995.738

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

Năm kết thúc 31/12/2021	1/1/2021 VND	Phát sinh VND	Đã trả VND	31/12/2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.999.037.952	163.970.470.580	(104.714.458.645)	64.255.049.887
Thuế thu nhập cá nhân	10.794.663.368	180.837.437.021	(170.768.923.007)	20.863.177.382
Thuế nhà thầu	1.529.012.493	30.415.214.525	(30.537.483.109)	1.406.743.909
Các loại thuế khác	61.263.780	1.022.188.185	(1.024.948.375)	58.503.590
	17.383.977.593	376.245.310.311	(307.045.813.136)	86.583.474.768
Năm kết thúc 31/12/2020	1/1/2020 VND	Phát sinh VND	Đã trả VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.097.368	36.562.387.285	(39.229.446.701)	4.999.037.952
Thuế thu nhập cá nhân	3.601.758.035	61.583.959.560	(54.391.054.227)	10.794.663.368
Thuế nhà thầu	316.783.544	14.263.733.109	(13.051.504.160)	1.529.012.493
Các loại thuế khác	-	674.877.811	(613.614.031)	61.263.780
	11.584.638.947	113.084.957.765	(107.285.619.119)	17.383.977.593

22. Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí lãi vay	34.314.276.755	28.379.448.220
Chi phí hoa hồng phải trả cho cộng tác viên	11.329.700.155	5.488.562.886
Chi phí hợp tác kinh doanh chứng quyền (*) (Thuyết minh 28)	104.140.983.206	8.476.090.005
Các chi phí khác	3.324.471.934	1.790.858.685
	153.109.432.050	44.134.959.796

(*) Đây là khoản phải trả theo hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn bởi Korea Investment & Securities Asia Ltd về tư vấn phát hành, lựa chọn mã, tạo lập thị trường và phòng ngừa rủi ro cho sản phẩm chứng quyền được phát hành bởi Công ty, được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chi phí trích trước	20%	2.930.834.418	1.455.884.314
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	20%	641.995.564	21.211.938
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	20%	374.456.844	7.113.271.561
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.947.286.826	8.590.367.813
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC cơ sở ghi nhận theo FVTPL	20%	(6.887.067.079)	(15.264.357.023)
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	20%	(1.777.984.565)	(54.803.390)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(8.665.051.644)	(15.319.160.413)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả - thuần		(4.717.764.818)	(6.728.792.600)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

(a) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2021		2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	259.631.605	2.596.316.050.000	189.701.100	1.897.011.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm	116.526.350	1.165.263.500.000	69.930.505	699.305.050.000
Số dư cuối năm	376.157.955	3.761.579.550.000	259.631.605	2.596.316.050.000

(b) Lợi nhuận chưa phân phối

Biến động lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số đầu năm	354.916.936.033	176.629.408.345
Lợi nhuận sau thuế trong năm	547.734.233.384	198.097.252.986
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(27.386.711.669)	(9.904.862.649)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(27.386.711.669)	(9.904.862.649)
Số cuối năm	847.877.746.079	354.916.936.033

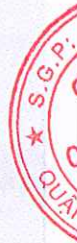
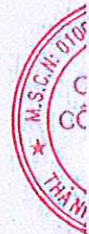
Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

2021	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
HPG	45.893.300	2.296.443.295.000	2.230.894.157.188	98.979.800.459	(33.430.662.647)
STB	40.953.600	1.033.953.889.500	969.098.981.821	72.792.948.209	(7.938.040.530)
NVL	10.491.102	1.106.904.080.000	1.090.095.301.375	53.969.949.885	(37.161.171.260)
FPT	3.747.000	363.575.500.000	331.414.261.552	32.161.238.448	-
VIC	12.283.200	1.286.879.260.000	1.276.966.617.818	27.056.432.809	(17.143.790.627)
Khác	224.850.350	11.526.763.771.020	11.411.082.096.367	267.318.859.472	(151.637.184.819)
Chứng chỉ quỹ					
EIVFVN30	320.540.100	7.181.040.468.202	7.140.461.791.680	63.367.921.231	(22.789.244.709)
FUEVFN30	47.481.200	1.158.926.595.434	1.140.776.920.676	22.143.028.897	(3.993.354.139)
FUEVN100	6.876.900	123.032.972.000	114.342.559.489	8.802.816.025	(112.403.514)
FUESSVFL	9.108.300	188.287.886.000	185.252.253.021	5.642.492.664	(2.606.859.685)
FUESSV30	6.390.800	110.809.765.667	106.179.266.384	4.832.201.126	(201.701.843)
Chứng quyền phát hành					
CHPG2108	13.726.400	61.170.818.000	45.580.350.200	16.354.079.179	(763.611.379)
CTCH2103	6.570.400	13.880.897.000	2.190.620.000	11.699.942.664	(9.665.664)
CHPG2107	10.844.100	46.913.809.000	37.163.976.100	11.151.577.665	(1.401.744.765)
CTCH2001	8.027.600	11.167.140.338	53.833.000	11.129.484.536	(16.177.198)
CVIC2005	11.640.440	30.393.360.592	22.231.266.300	10.983.867.058	(2.821.772.766)
Khác	583.071.760	1.116.377.595.315	1.143.437.190.530	168.845.655.046	(195.905.250.261)



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/lỗ từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Chứng quyền</i>					
CVRE2013	1.652.200	10.936.022.000	11.926.869.000	439.914.614	(1.430.761.614)
CVRE2014	103.700	709.063.000	649.039.000	64.584.893	(4.560.893)
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>					
HCVN-CD22-2020-002	23	23.477.301.000	23.298.126.000	179.175.000	-
VPBFC/CCCTG-9605-CN1.2	12.000	12.632.400.000	12.536.400.000	96.000.000	-
VPBFC/CCCTG-9237-CN1.2	40	41.821.200.000	41.743.200.000	78.000.000	-
Khác	10.130	145.531.559.041	145.339.079.982	192.479.059	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>					
KBC121020	516.974	53.680.670.562	51.697.400.000	1.983.270.562	-
TPKDH2021	270	274.712.895.890	273.471.175.748	1.241.720.142	-
VJC11912	2.370.000	126.538.280.000	125.885.660.000	652.620.000	-
Khác	1.734.954	410.077.509.714	410.299.339.387	931.933.927	(1.153.763.600)
	1.368.896.843	28.756.638.004.275	28.344.067.732.618	893.091.993.570	(480.521.721.913)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) từ việc bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

	Số lượng	Tiền thu được VND	Tổng giá vốn VND	Lãi từ bán chứng khoán VND	Lỗ từ bán chứng khoán VND
2020					
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL					
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
HPG	11.402.160	325.666.879.500	310.448.538.866	18.254.127.487	(3.035.786.853)
STB	22.278.390	264.131.750.600	254.147.580.326	13.574.846.045	(3.590.675.771)
HDB	4.903.310	123.024.766.500	118.811.441.302	5.059.455.804	(846.130.606)
VNM	2.060.340	233.204.308.000	230.080.062.655	4.606.204.868	(1.481.959.523)
DPM	4.091.930	65.204.317.500	62.090.288.949	3.686.634.930	(572.606.379)
Khác	43.337.886	1.493.852.307.416	1.489.982.229.000	24.741.245.551	(20.871.167.135)
Chứng chỉ quỹ					
E1VFN30	128.517.120	1.796.536.091.207	1.792.391.079.269	18.332.805.039	(14.187.793.101)
FUEVFND	11.506.040	150.566.486.335	148.824.655.853	2.492.441.170	(750.610.688)
FUESSV30	4.782.620	54.148.575.319	52.510.532.629	1.668.399.566	(30.356.876)
FUESSVFL	3.132.410	31.612.844.074	30.427.611.987	1.451.529.916	(266.297.829)
Khác	523.840	6.232.449.985	5.791.063.628	456.416.357	(15.030.000)
Chứng quyền phát hành					
CSTB2003	13.172.880	14.532.084.800	10.283.076.970	4.926.358.207	(677.350.377)
CHPG1909	13.095.700	8.563.825.773	6.087.733.300	2.685.672.561	(209.580.088)
CSTB2001	16.464.430	12.994.119.800	13.154.421.750	2.348.712.958	(2.509.014.908)
CVNM2002	11.707.580	12.207.526.000	10.805.583.700	2.330.452.689	(928.510.389)
Khác	456.864.590	489.716.405.487	520.024.489.880	27.387.908.022	(57.695.992.415)
	747.841.226	5.082.194.738.296	5.055.860.390.064	134.003.211.170	(107.668.862.938)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC

	Giá gốc tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2021 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.335.616.707.359	1.343.078.657.743	21.497.227.578	30.115.419.749	(8.618.192.171)
Cổ phiếu niêm yết	1.048.376.865.256	1.065.190.991.575	16.814.126.319	64.667.729.223	(47.853.602.904)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	19.848.600.000	20.900.575.800	1.051.975.800	-	1.051.975.800
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	10.049.320.000	10.049.320.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	170.190.716.194	177.428.505.341	7.237.789.147	11.364.333.665	(4.126.544.518)
Chứng quyền	62.048.211.604	55.030.573.007	7.017.638.597	(35.292.340.854)	42.309.979.451
Bao gồm:					
▪ Lãi từ đánh giá lại					766.795.861.493
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					388.738.339.212
- Chứng quyền đang lưu hành					378.037.522.281
▪ Lỗ từ đánh giá lại					(775.414.053.664)
- TSTC ghi nhận theo FVTPL					(439.666.510.834)
- Chứng quyền đang lưu hành					(335.747.542.830)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các TSTC (tiếp theo)

	Giá gốc tại ngày 31/12/2020 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2020 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	742.652.066.407	807.319.795.630	64.667.729.223	(693.888.790)	65.361.618.013
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.102.994.305	14.478.692.020	(10.624.302.285)	(10.624.302.285)	-
Chứng chỉ quỹ	185.061.836.335	196.426.170.000	11.364.333.665	453.641.241	10.910.692.424
Chứng quyền	176.125.076.849	211.417.417.703	(35.292.340.854)	422.735.806	(35.715.076.660)
<i>Bao gồm:</i>					
▪ <i>Lãi từ đánh giá lại</i>					159.451.374.389
- <i>TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>					119.060.665.828
- <i>Chứng quyền đang lưu hành</i>					40.390.708.561
▪ <i>Lỗ từ đánh giá lại</i>					(118.894.140.612)
- <i>TSTC ghi nhận theo FVTPL</i>					(42.788.355.391)
- <i>Chứng quyền đang lưu hành</i>					(76.105.785.221)

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(c) Cổ tức, thu nhập lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	2021 VND	2020 VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	40.894.521.022	60.192.585.530
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	5.994.030.564	3.193.313.286
	46.888.551.586	63.385.898.816
Từ các khoản cho vay và phải thu		
▪ Thu nhập từ hoạt động kỳ quỹ	455.408.623.421	254.579.993.727
▪ Thu nhập từ dịch vụ tạm ứng	41.126.774.944	9.309.532.702
	496.535.398.365	263.889.526.429
	543.423.949.951	327.275.425.245

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu từ môi giới chứng khoán	464.215.452.181	180.651.015.459
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	22.454.848	8.505.380
Doanh thu từ lưu ký chứng khoán	4.594.171.916	3.616.715.193
Doanh thu từ tư vấn tài chính	7.340.000.000	5.783.541.255
Doanh thu từ các hoạt động khác	2.095.220.792	125.336.165
	478.267.299.737	190.185.113.452



Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí dự phòng các khoản cho vay và phải thu và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay của các khoản cho vay	111.508.887.232	61.282.822.277
Chi phí đi vay khác	759.308.105	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay (Thuyết minh 8)	(2.990.561.071)	(1.459.533.905)
	<hr/>	<hr/>
	109.277.634.266	59.823.288.372

27. Lãi/(lỗ) từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

Đây là các khoản lãi/(lỗ) mua bán và vị thế của hợp đồng tương lai mà Công ty sử dụng để phòng ngừa rủi ro.

28. Chi phí hoạt động tự doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí phát hành chứng quyền	104.140.983.206	8.476.090.005
Chi phí hoạt động tự doanh khác	3.760.816.569	3.969.421.819
	<hr/>	<hr/>
	107.901.799.775	12.445.511.824

29. Chi phí môi giới chứng khoán

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lương cho nhân viên	102.730.387.072	46.402.076.289
Phí môi giới chứng khoán	107.572.724.533	35.204.813.309
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	100.342.627.614	34.640.369.893
	<hr/>	<hr/>
	310.645.739.219	116.247.259.491

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	26.308.610.410	2.520.116.165
Lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	3.364.954.521
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.429.514.053	944.157.424
Doanh thu về đầu tư	1.125.750.654	1.116.038.507
	<hr/> 29.863.875.117	<hr/> 7.945.266.617

31. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành và các khoản vay	30.696.025.599	9.727.821.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.171.115.371	2.429.024.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	941.460.207
	<hr/> 34.867.140.970	<hr/> 13.098.305.670

32. Chi phí quản lý

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	44.835.745.421	33.536.365.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.509.156.024	29.015.197.516
Khấu hao tài sản cố định	10.892.291.247	10.161.523.639
Chi phí văn phòng phẩm	5.861.272.245	3.842.766.085
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí khác	26.338.685.885	22.171.015.826
	<hr/> 121.445.150.822	<hr/> 98.734.868.865

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	163.970.470.580	40.458.659.907
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(3.896.272.622)
	<hr/> 163.970.470.580	<hr/> 36.562.387.285
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại (Hoàn nhập)/phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	<hr/> (2.011.027.782)	<hr/> 7.412.844.063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<hr/> <hr/> 161.959.442.798	<hr/> <hr/> 43.975.231.348

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	709.693.676.182	242.072.484.334
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	141.938.735.236	48.414.496.867
Chi phí không được khấu trừ thuế	20.931.162.990	94.121.760
Thu nhập không bị tính thuế	(910.455.428)	(637.114.657)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(3.896.272.622)
	<hr/> 161.959.442.798	<hr/> 43.975.231.348

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 547.734.233.384 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 198.097.252.986 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 323.657.072 cổ phiếu (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 227.252.823 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	547.734.233.384	198.097.252.986

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2021 Cổ phiếu	2020 Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	259.631.605	189.701.100
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	64.025.467	37.551.723
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	323.657.072	227.252.823

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.692	872

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

CHI
ÔNG
K
PH

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư được trình bày trong các thuyết minh khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Korea Investment Holdings Co., Ltd		
Nhận giải ngân tiền vay	689.400.000.000	1.855.200.000.000
Thanh toán gốc tiền vay	1.849.450.000.000	1.162.100.000.000
Thanh toán lãi tiền vay	80.849.001.400	58.337.023.562
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Korea Investment & Securities Co., Ltd		
Nhận giải ngân tiền vay	1.135.000.000.000	-
Môi giới mua và bán chứng khoán	5.373.969.265.100	2.210.830.815.800
Doanh thu phí môi giới	8.060.951.690	3.316.237.086
Doanh thu phí môi giới phái sinh	4.515.165.750	215.754.400
Korea Investment & Securities Asia Ltd - Hong Kong		
Thanh toán chi phí tư vấn kinh doanh chứng quyền	8.476.090.005	4.771.016.869
Chi phí tư vấn kinh doanh chứng quyền phát sinh	104.140.983.206	8.476.090.005
KITMC Worldwide Vietnam RSP Balance Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	2.162.911.578.100	1.299.412.866.600
Doanh thu phí môi giới	3.213.031.528	1.826.459.548
KITMC Worldwide Vietnam Fund 2		
Môi giới mua và bán chứng khoán	58.758.737.000	120.187.909.300
Doanh thu phí môi giới	87.994.228	178.607.552
KITMC Vietnam Growth Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	136.206.497.000	24.389.984.400
Doanh thu phí môi giới	192.515.845	36.584.692
KIM Vietnam Growth Equity Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	2.696.491.237.000	8.193.558.720.000
Doanh thu phí môi giới	18.562.341.750	11.877.080.913
KIM Investment Funds – KIM Vietnam Growth Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	142.180.905.000	224.596.093.000
Doanh thu phí môi giới	211.511.749	333.166.741
KITMC Worldwide China Vietnam Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	94.421.865.000	174.027.908.400
Doanh thu phí môi giới	137.281.103	261.041.453
KIM Vietnam IPO Balanced Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	221.835.615.000	63.226.518.500
Doanh thu phí môi giới	250.115.448	94.839.684

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	2021 VND	2020 VND
Kim KOIC Vietnam IPO Private Fund		
Môi giới mua và bán chứng khoán	56.647.615.000	14.750.000.000
Doanh thu phí môi giới	77.812.201	22.125.000
Kim Kindex Bloomberg VN30 Futures Leverage ETF (Equity-Derivatives) (H)		
Môi giới mua và bán chứng khoán	-	21.213.000.000
Doanh thu phí môi giới	-	31.819.500
Thu nhập của nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thưởng và phụ cấp khác của Tổng Giám đốc	10.728.769.790	9.047.953.428
Thù lao cho các Thành viên Ban Kiểm soát	43.500.000	37.125.000
Thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-

36. Các cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	16.325.957.872	8.652.198.131
Từ hai đến năm năm	14.632.653.161	4.155.620.447
	30.958.611.033	12.807.818.578

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Kim Thoa
 Kế toán tổng hợp

Người soát xét:

Bà Trương Thị Kim Dung
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Park Won Sang
 Tổng Giám đốc

